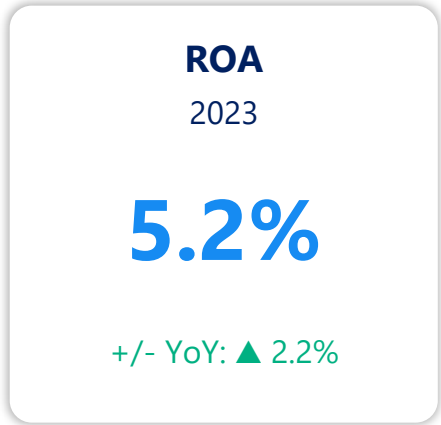
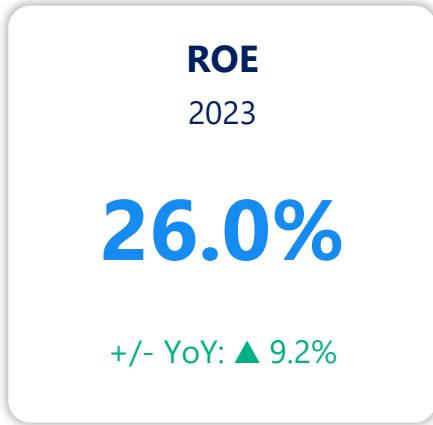
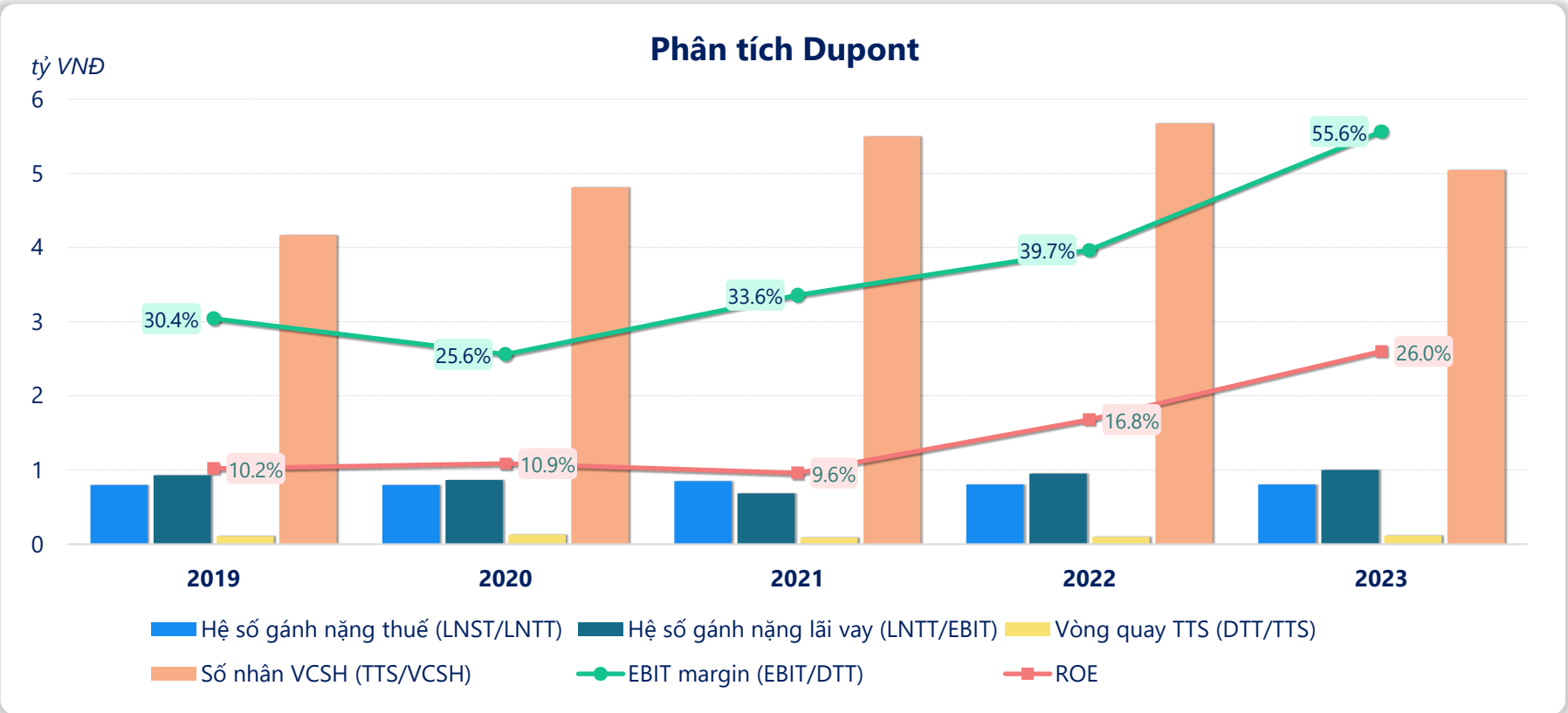


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

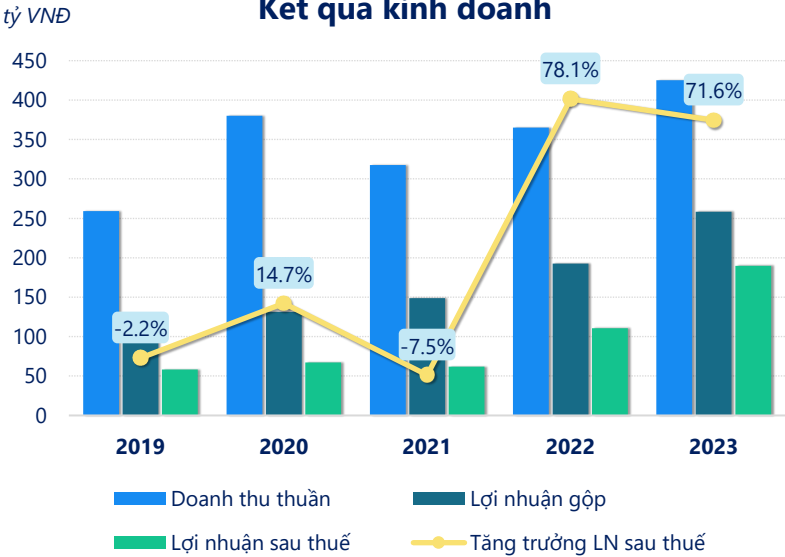
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		36,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		26,139 - 37,510
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,976
Số lượng CPLH (CP)		54,898,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,470
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.59
EPS		3,456
P/E		10.4

	YTD	1T	3T	6T
SZG	14.5%	13.9%	-0.9%	24.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM: SZG)

Kết quả kinh doanh

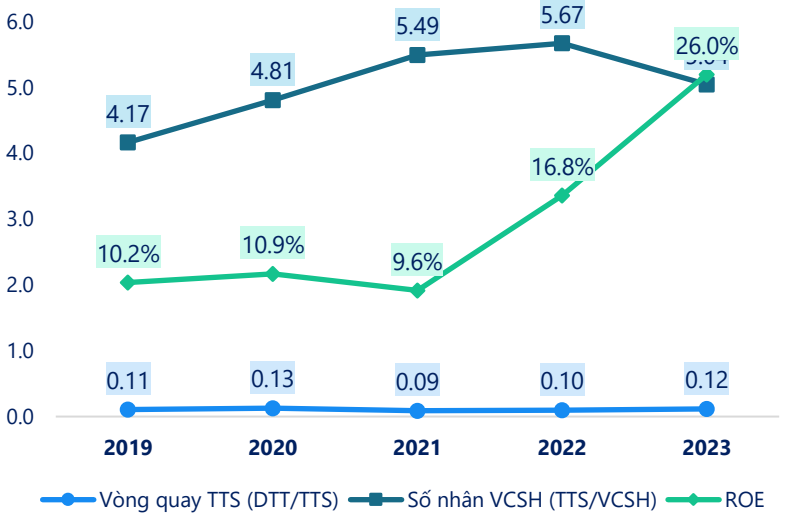


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **55.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

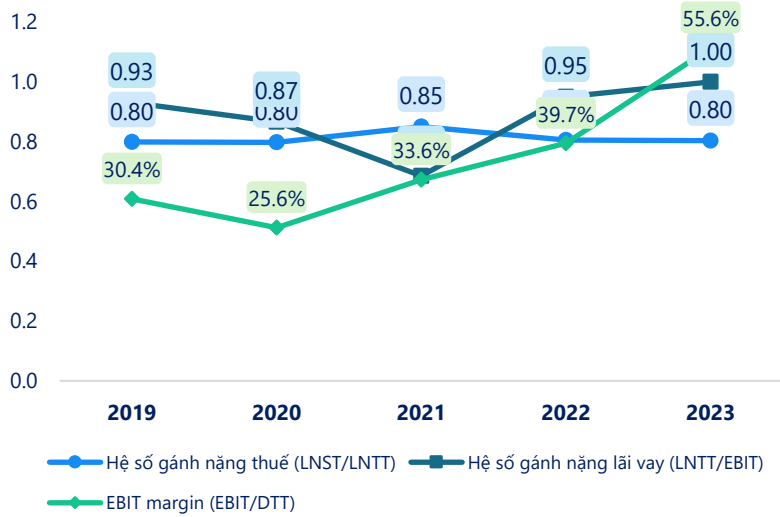
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **SZG** ghi nhận doanh thu thuần **425.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **189.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.5%** và **tăng 71.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

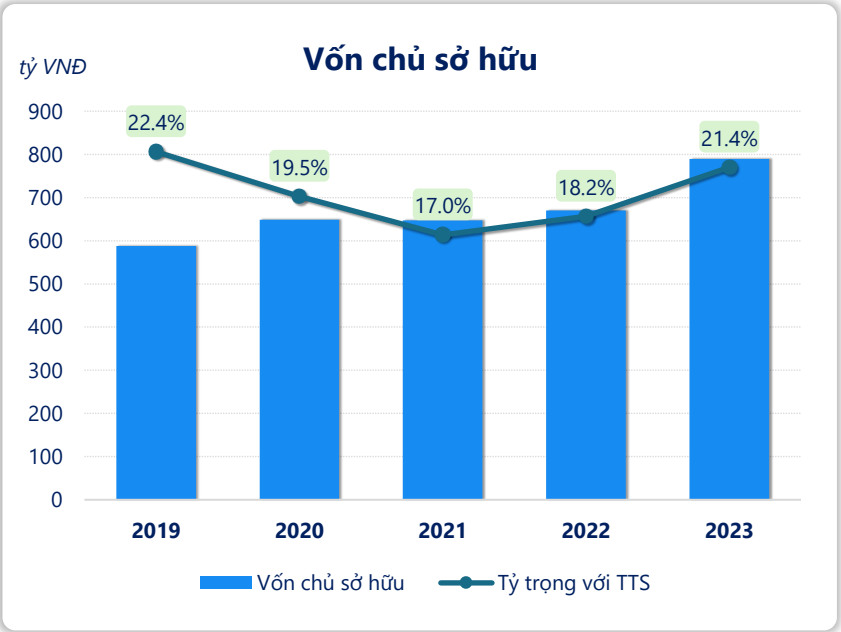
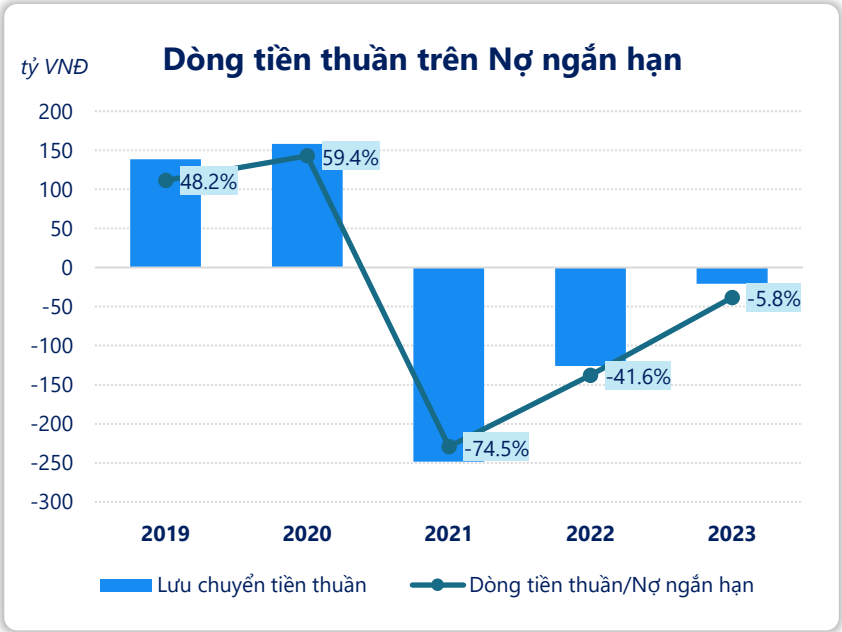
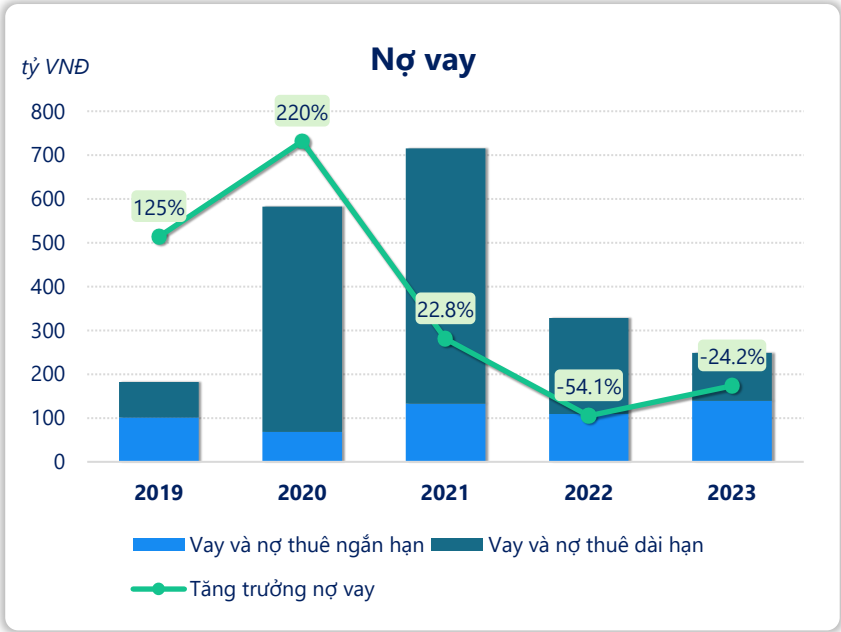
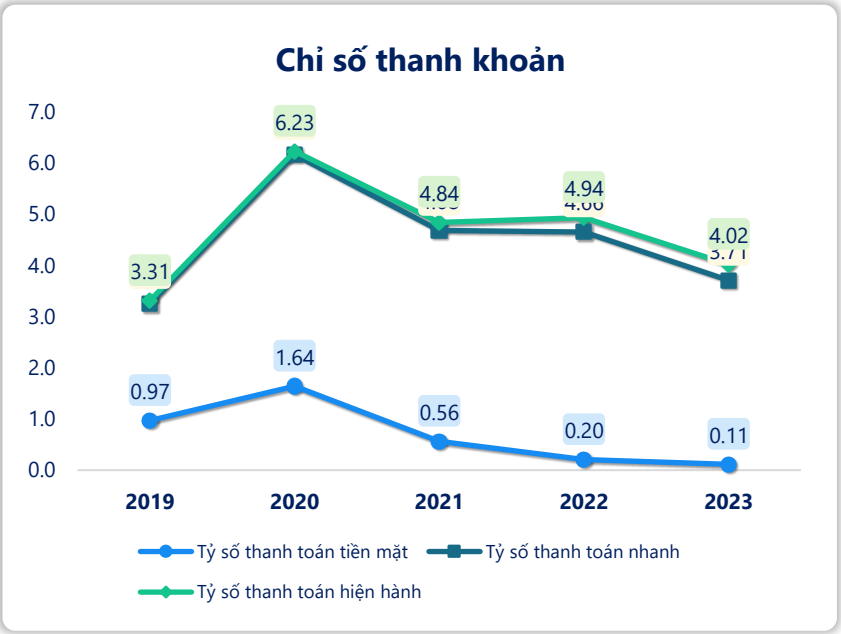
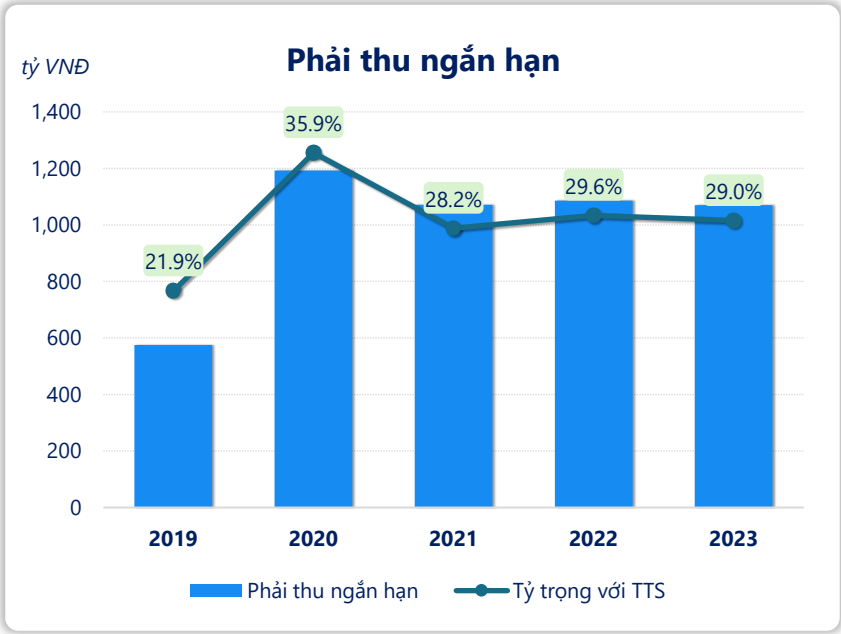


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Sonadezi Giang Điền (UPCOM: SZG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,690	3,676	0.4%
Tài sản ngắn hạn	1,447	1,496	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	41.2	62.0	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	259	-15.6%
Phải thu ngắn hạn	1,070	1,086	-1.5%
Hàng tồn kho	112	85.0	32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	4.31	3.06	40.8%
Tài sản dài hạn	2,243	2,180	2.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	244	170	43.6%
Bất động sản đầu tư	1,288	1,298	-0.8%
Tài sản dở dang	28.3	31.7	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	683	680	0.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,900	3,005	-3.5%
Nợ ngắn hạn	360	303	18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	139	110	27.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	18.2	137%
Nợ dài hạn	2,540	2,702	-6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	219	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	790	670	17.8%
Vốn chủ sở hữu	790	670	17.8%
Vốn điều lệ	549	549	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	259	380	318	365	425
Giá vốn hàng bán	143	249	169	172	167
Lợi nhuận gộp	116	131	149	193	258
Doanh thu HĐTC	8.03	15.9	6.64	15.2	7.73
Chi phí TC	8.33	15.6	33.7	7.36	0.84
Chi phí lãi vay	5.56	13.1	33.6	7.32	0.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.6	14.5	17.3	16.5	3.47
Chi phí QLDN	28.2	33.6	29.3	46.9	33.8
LN thuần từ HĐKD	67.8	83.3	75.3	137	228
Lợi nhuận khác	5.48	0.94	-2.18	0.43	8.42
LN trước thuế	73.3	84.2	73.1	138	236
Lợi nhuận sau thuế	58.5	67.1	62.1	111	190
LNST của CĐ cty mẹ	58.5	67.1	62.1	111	190

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	435	529	-180	415	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-372	-771	-146	-71.6	-46.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.0	400	77.8	-469	-135
Tiền đầu kỳ	140	279	437	188	62.0
Lưu chuyển tiền thuần	138	158	-249	-126	-20.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	279	437	188	62.0	41.2